

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) ngày 22 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 563/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam), địa chỉ tại Lô 10.2, đường số 8, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất đồ điện gia dụng và đồ chơi tại Lô 10.2, đường số 8, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất đồ điện gia dụng và đồ chơi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 10.2, đường số 8, Khu công nghiệp Cẩm

Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801278705 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/7/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9880150132 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 01/02/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801278705.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện buro thiếp, phong bì, túi giấy, hộp giấy, Sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện đồ gia dụng, dân dụng (máy làm kẹo bông, máy làm bông ngô, thiết bị đo nhiệt độ nồi lẩu, bình nước...); sản xuất, lắp ráp, gia công sản phẩm và linh kiện đồ chơi trẻ em (máy phát nhạc động vật, máy chơi game bằng nhựa,...); sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện thiết bị chăm sóc cá nhân (thiết bị theo dõi giấc ngủ trẻ nhỏ, thiết bị vệ sinh tai, thiết bị vệ sinh mũi,...); sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện thiết bị khoa học, điện tử (camera giám sát, laptop, máy tính học tập, sạc không dây, mô-đun phân tích logic, ổ ghi dữ liệu USB,...); sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện nhựa cho các thiết bị, máy móc cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Diện tích đất sử dụng: 24.449 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện buro thiếp, phong bì, túi giấy, hộp giấy: Từ 20.000.000 đến 30.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện điện tử gia dụng, dân dụng (máy làm kẹo bông, máy làm bông ngô, thiết bị đo nhiệt độ nồi lẩu, bình nước): 500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện đồ chơi trẻ em (máy phát nhạc động vật, máy chơi game bằng nhựa): 60.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện thiết bị chăm sóc cá nhân (thiết bị theo dõi giấc ngủ trẻ nhỏ, thiết bị vệ sinh tai, thiết bị vệ sinh mũi): 300.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện thiết bị khoa học, điện tử (camera giám sát, laptop, máy tính học tập, sạc không dây, mô-đun phân tích logic, ổ ghi dữ liệu USB): 100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện nhựa cho các thiết bị, máy móc cơ khí: 6.000.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa (linh kiện và sản phẩm điện tử, gia dụng, đồ chơi, máy móc cơ khí): Doanh thu 5.000.000 đô la Mỹ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện bưu thiếp, phong bì, túi giấy, hộp giấy.

+ Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp, gia công sản phẩm và linh kiện đồ chơi trẻ em (máy phát nhạc động vật, máy chơi game bằng nhựa,...); sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện thiết bị khoa học, điện tử (camera giám sát, laptop, máy tính học tập, sạc không dây, mô-đun phân tích logic, ổ ghi dữ liệu USB); sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện thiết bị chăm sóc cá nhân (thiết bị theo dõi giấc ngủ trẻ nhỏ, thiết bị vệ sinh tai, thiết bị vệ sinh mũi).

+ Quy trình công nghệ sản xuất, gia công sản phẩm và linh kiện đồ gia dụng, dân dụng (máy làm kẹo bông, máy làm bóng ngô, thiết bị đo nhiệt độ nồi lẩu, bình nước...).

+ Quy trình ép nhựa, sơn màu và in lưới cho bán thành phẩm vỏ nhựa PP.

+ Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm và linh kiện nhựa cho các thiết bị, máy móc cơ khí.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 1197/GPMT-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2161/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, nước thải sản xuất được thu gom mang đi xử lý, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền theo quy định của Công ty TNHH VSIP Hải Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đặt ngầm dưới các công trình cùng nước thải nhà ăn sau khi xử lý bằng bể tách mỡ theo đường ống nhựa PVC D315; D200 tổng chiều dài 457 m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy công suất 150 m³/ngày.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty TNHH Vsip Hải Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) được đầu nối vào hệ thống thu nước thải chung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền tại 01 điểm đầu nối qua đường ống PVC D200, dài 145m.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát: Nước làm mát được thu gom bằng đường ống ống PPR 40 về tháp giải nhiệt đặt bên ngoài nhà xưởng. Nước sau khi giải nhiệt được thu gom dưới đáy tháp sau đó tuần hoàn tại cho quá trình làm mát, không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ quá trình dập bụi sơn: Được tuần hoàn tái sử dụng và định kỳ 3 tháng/lần thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế hệ thống: 150 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể thu gom 76,96 m³; bể điều hòa 176,96 m³; bể thiếu khí 49 m³; bể hiếu khí: 49 m³; bể lắng 49 m³; bể khử trùng 49 m³; bể bùn 49 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất khử trùng (Javen 10%): 55g/m³; chế phẩm BIO-S: 0,5kg/10 ngày; mật rỉ đường: 0,1kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố dài, bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng (từ ngày 01/10/2026-31/03/2027).

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải; 01 điểm tại hố ga sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH VSIP Hải Dương để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH VSIP Hải Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2161/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực sơn (xưởng 1).
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực in (xưởng 1).
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực hàn thủ công (xưởng 1), không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực hàn line SMT (hàn sóng) (xưởng 1).
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực trộn nhựa dẻo (xưởng 1).
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực ép nhựa (xưởng 2).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 06 nguồn phát sinh. Tổng lưu lượng xả khí tối đa: 80.000 m³/giờ.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn và in, lưu lượng 40.000 m³/h.

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m): 2316173; Y(m): 569386.
- Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 16h/24h.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn line SMT (hàn sóng), lưu lượng 7.500 m³/h.

- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m): 2316247; Y (m): 569420.
- Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 16h/24h.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn, lưu lượng 7.500 m³/h.

- Tọa độ dòng khí thải số 03: X(m): 2316213; Y(m): 569345.
- Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 16h/24h.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa (xưởng 2) lưu lượng 25.000 m³/h.

- Tọa độ dòng khí thải số 04: X(m): 2316213; Y(m): 569345.
- Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 16h/24h.

2.3.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng 01				Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	6 tháng/lần	
2	Toluen	mg/Nm ³	750	1 năm/lần	
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-butyl axetat	mg/Nm ³	950		
5	Cyclohecxane	mg/Nm ³	1300		
II	Đối với dòng 02				
1	NO _x	mg/Nm ³	765	6 tháng/lần	
2	CO	mg/Nm ³	900	6 tháng/lần	
III	Đối với dòng 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	6 tháng/lần	
IV	Đối với dòng 04				
1	1.3-Butadien	mg/Nm ³	2200	1 năm/lần	
2	Styren	mg/Nm ³	100		
3	Propylen oxit	mg/Nm ³	240		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải khu vực sơn: Khí thải từ khu vực phun sơn được hút bằng chụp hút kích thước 400x400mm (96 cái), sau đó theo ống gió kích thước 450x590mm, tổng chiều dài 112m về đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm D600 tổng chiều dài 13,8m nhờ 2 quạt hút công suất 11kW/quạt hút về hệ thống tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau xử lý theo đường ống D680 sang tháp hấp

phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch sau xử lý sẽ được quạt hút công suất 37kW hút ra ngoài theo ống thoát khí D680 chiều dài 12m.

- Khí thải khu vực in: Khí thải được hút qua 7 chụp hút tương ứng 7 hệ thống đường ống nhựa mềm D100 tổng chiều dài 12m sau đó đầu nối vào đường ống tôn mạ kẽm D250 tổng chiều dài 31,2m đầu nối với đường ống tôn mạ kẽm D600 chiều dài 10,3m về hệ thống thu gom khí thải dây chuyền sơn và về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch sau xử lý sẽ được quạt hút công suất 37kW hút ra ngoài theo ống thoát khí tôn mạ kẽm D680 chiều dài 12m.

- Khí thải khu vực hàn thủ công: Khí thải từ công đoạn hàn thủ công được thu gom bởi chụp hút D20 sau đó theo đường ống hút bằng nhựa D32 chiều dài 1m về máy hút khói hàn. Tổng số lượng máy hút khói hàn: 16 máy, mỗi máy gồm 2 vòi.

- Khí thải khu vực hàn line SMT (hàn sóng): Khói hàn được thu gom bằng đường ống D200 tổng chiều dài 4m sau đó đầu nối với đường ống tôn mạ kẽm D300 tổng chiều dài 22m đến hệ thống xử lý khí thải (hộp than hoạt tính) để hấp phụ khí thải. Khí sạch sau xử lý được quạt hút hút ra ngoài theo ống thoát khí bằng tôn mạ kẽm D400 chiều dài 8m.

- Bụi khu vực trộn nhựa: Được thu gom bằng 01 chụp hút mùi kích thước 800 x 800 x 250mm. Bụi từ khu vực trộn thu từ chụp hút theo đường ống gió D300 tổng chiều dài 8m sau đó đầu nối vào đường ống D400 chiều dài 13,5m, nhờ quạt hút công suất 3,6kW hút ra bên ngoài.

- Khí thải khu vực ép nhựa (xưởng 2): Khí thải theo đường ống thu gom bằng nhựa PP đến đến hệ thống xử lý khí thải (tháp hấp phụ than hoạt tính) để hấp phụ khí thải. Khí sạch sau xử lý được quạt hút hút ra ngoài theo ống thoát khí bằng tôn mạ kẽm D900 chiều dài 9m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn, in (xưởng 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực sơn, in → Chụp hút → Đường ống thu khí → Quạt hút hướng trục → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: 96 chụp hút khu vực sơn, kích thước 400x400mm; 07 chụp hút khu vực in, D150; 02 quạt hút hướng trục, công suất 11kW/quạt.

- + Tháp hấp thụ: 01 tháp, chất liệu nhựa propylen dày 8mm, kích thước DxH=2,2mx3,11m. Máy bơm cấp nước: 01 chiếc, công suất 2,2kW. Dệm vi sinh dạng cầu: D25mm; độ rỗng xốp 84%, số lượng 64.000 cái/m³.

- + Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 tháp, chất liệu nhựa propylen dày 8mm. Kích thước DxRxH=2,7mx1,4mx1,4m.

- + Ống thoát khí: Tôn mạ kẽm D680 dài 12m.

- + Quạt hút: 01 chiếc, công suất 37kW, lưu lượng 40.000 m³/h.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng:
 - + Than hoạt tính: Gồm 6 khay than hoạt tính, mỗi khay 44 viên, khối lượng mỗi viên là 14gram. Lượng than hoạt tính sử dụng 3,7 kg/3 tháng.
 - + Nước: 0,5 m³/lần thay, dự kiến 1 tháng/lần tiến hành thay thế nước.
- 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải khu vực hàn thủ công (xưởng 1)*
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải hàn→Chụp hút→Đường ống thu khí→Máy hút khói hàn.
 - Công suất thiết kế: 4.160 m³/h.
 - Thông số kỹ thuật:
 - + Số lượng máy hút khói: 16 máy, công suất 130W/máy.
 - + Chụp hút: Kích thước D=20cm.
 - + Ống hút nhựa, D32 dài 1m.
 - + Công suất hút khói: 02 vòi × 130m³/h.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông thủy tinh: 10 g/tháng; màng HEPA: 10 g/3 tháng; than hoạt tính: 0,1 kg/3 tháng.
- 1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải khu vực hàn line SMT (xưởng 1)*
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải hàn line SMT→Đường ống thu khí→Hộp than hoạt tính→Quạt hút→Đường ống thoát khí.
 - Công suất thiết kế: 7.500 m³/h.
 - Thông số kỹ thuật:
 - + Kích thước hộp than hoạt tính: kích thước 0,72m × 0,72m × 0,72m.
 - + Quạt ly tâm: 01 chiếc; 2,2kW; 380 V, lưu lượng 7.500 m³/h.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 0,33 kg/3tháng.
- 1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực ép nhựa (xưởng 2)*
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực ép nhựa → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường.
 - Số lượng: 01 hệ thống.
 - Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.
 - Thông số kỹ thuật:
 - + Ống dẫn khí: kích thước D900 (mm), chiều dài 225m.
 - + Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D×R×H = 3150×1950×2300 (mm), chất liệu tôn mạ kẽm.
 - + Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 25.000 m³/h, công suất 15kW.

- + Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D900 (mm), cao 9m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 528 kg/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa (xưởng 2) công suất 25.000 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng (từ ngày 01/10/2026-31/3/2027)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty TNHH Superior EMS (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2161/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Khu xử lý nước thải;
- Nguồn số 2: Khu vực nghiền, trộn;
- Nguồn số 3: Khu vực phun sơn;
- Nguồn số 4: Khu vực nhà xe + nhà ăn+ nhà tổng hợp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

STT	Nguồn phát sinh	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1	2316182	569348
2	Nguồn số 2	2316213	569357
3	Nguồn số 3	2316182	569386
4	Nguồn số 4	2316167	569409

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2161/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150	16 01 06
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	1920	16 01 13
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	16 01 12
4	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	350	17 02 03
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	300	12 01 04
	Tổng		2.730	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT
1	Giấy và bìa carton thải	Rắn	1.267.020	18 01 05
2	Túi nilon, nhựa phế liệu	Rắn	1.127.088	12 08 06
3	Xốp phế liệu	Rắn	21.792	-
4	Sắt vụn	Rắn	42.444	12 08 04
5	Bùn thải không nguy hại	Bùn	80.000	06 02 10
7	Đồng phế liệu	Rắn	1.344	12 08 05
8	Gỗ, gỗ pallet	Rắn	50.688	18 01 07
	Tổng		2.590.376	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 201 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn thải	Rắn/lỏng	1032	08 01 01
2	Mực in thải	Rắn/lỏng	96	08 02 01
3	Hộp mực in thải	Rắn	96	08 02 04
4	Bao bì mềm thải	Rắn	3000	18 01 01
5	Bao bì cứng bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	5844	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng đã chứa thành phần nguy hại thải	Rắn	4644	18 01 03
7	Bao bì cứng thải dính nhiễm thành phần nguy hại bằng vật liệu khác	Rắn	300	18 01 04
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1000	18 02 01
9	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	50	07 04 02
10	Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn	Lỏng	738	08 01 04
	Tổng		16.800	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu bê tông cốt thép, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có gờ chống tràn trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 25,97 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu bê tông cốt thép, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20 m².

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2161/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty phải hoàn thiện việc gắn biển tên, làm sàn thao tác, gắn hướng dẫn vận hành, cải tạo các ống thải không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định trước ngày 30/6/2025. Vị trí lấy mẫu quan trắc đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.